

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adv)	/ 'θɔ:tləsli/	1 cách vô tư	He acts thoughtlessly.	Anh ấy hành động một cách thiếu suy nghĩ.
	(adv)	/ 'keələsli/	1 cách cầu thả	He carelessly drops the glass.	Anh ấy vô ý làm rơi cái ly.
	(n)	/ 'laɪfstati/	lối sống, phong cách sống	He has a healthy lifestyle.	Anh ấy có một lối sống lành mạnh.
	(n)	/ 'mʌni/	tiền	He saves his money.	Anh ấy tiết kiệm tiền của mình.
	(adj)	/ dɪˈspeʊəzəbl/	dùng xong vứt luôn, dùng 1 lần	Use disposable cups for the party.	Sử dụng cốc dùng một lần cho bữa tiệc.
	(adv)	/ 'neɡetɪvli/	1 cách tiêu cực	He speaks negatively about the movie.	Anh ấy nói tiêu cực về bộ phim.
	(n)	/ 'həʊmləsnes/	tình trạng không nhà cửa, tình trạng vô gia cư	Homelessness is a big problem.	Vô gia cư là một vấn đề lớn.
	(adv)	/ 'ju:sfəli/	1 cách có ích, 1 cách hữu ích	She uses her time usefully.	Cô ấy sử dụng thời gian một cách hữu ích.